

Lesson

Tenses



Present Tenses

Present simple



- ★ Thói quen, hoạt động thường xuyên xảy ra.
- ★ Quy luật, chân lí, sự thật.
- ★ Lịch trình, thời gian biểu.
- ★ Suy nghĩ, tình cảm, tư tưởng.



- ★ Always, usually, often, occasionally, sometimes, seldom, never...
- ★ Every + day, week, month, year...
- ★ Once, twice, three times... + a week/ month/ year

★ To be

- (+) S + am/ is/ are + O.
- (-) S + am not/ isn't/ aren't + O.
- (?) Am/ Is/ Are + S + O?

★ Verb

- (+) S + V(s/es).
- (-) S + don't/ doesn't + V.
- (?) Do/ Does + S + V?

- E.g.**
1. I always get up early in the morning.
 2. Amanda is a teacher. She works in a primary school.
 3. The Sun rises in the East and sets in the West.
 4. The trains leave at 5 o'clock every day.
 5. I don't like playing chess.

Lưu ý

- ▶ Trạng từ tần suất (*always, often...*) đứng sau **is / am / are** hoặc đứng trước động từ chính V / Vs-es.
- ▶ Không kết hợp **is / am / are** với V / V-es hoặc **don't / doesn't** với **be**
- ▶ Sau **do / does (not)** thì động từ nguyên thể không có đuôi.

Present continuous



- ★ Hành động đang xảy ra tại thời điểm nói / xung quanh thời điểm nói.
- ★ Hành động chắc chắn sẽ xảy ra trong tương lai, có kế hoạch.
- ★ Hành động trái với lệ thường.
- ★ Phàn nàn.
- ★ Sự thay đổi, biến đổi.

- ★ Now, at the moment, at present, right now, at this time ...
- ★ Listen! Be quiet! Look! (V!)
- ★ Always (phàn nàn)

- (+) S + be + V-ing.
(be: *am, is, are*)
- (-) S + be not + V-ing.
- (?) Be + S + V-ing?



- E.g.**
1. Peter isn't listening to music at the moment. He is doing his homework now.
 2. The students are visiting Ha Long Bay next week as scheduled.
 3. I go to school by bike every day, but today I'm going by bus.
 4. The boys are always talking too much in class.
 5. It is getting colder and colder.

Present perfect



- ✧ Hành động bắt đầu trong quá khứ, kéo dài đến hiện tại, có kết quả ở hiện tại.
- ✧ Hành động xảy ra không rõ thời điểm.
- ✧ Hành động đã từng/ chưa từng xảy ra.
- ✧ Hành động vẫn chưa xảy ra.
- ✧ Hành động đã xảy ra bao nhiêu lần tính đến hiện tại.

- ✧ For + Khoảng thời gian
- ✧ Since + mốc thời gian / S + V-ed / P1.
- ✧ Just, Recently, Lately, Up to now, Until now, Already, So far
- ✧ Yet
- ✧ Never... before, ever
- ✧ How long?

- (+) S + have / has + P2.
(be: been)
- (-) S + haven't / hasn't + P2.
- (?) Have/ Has + S + P2?

- E.g.**
1. I have stayed in Ha Noi for 5 days.
 2. My mother has just gone to the supermarket.
 3. We have never eaten French food before.
 4. Linda hasn't finished this book yet.
 5. Up to now, I've travelled to Thailand several times.

Lưu ý

Vị trí của các trạng từ

Adverbs	Meaning	Position
ever	đã từng	Giữa have / has và P2
never	chưa bao giờ	Giữa have / has và P2
already	đã xong rồi	Giữa have / has và P2 Đứng đầu câu, hoặc cuối câu
just	vừa mới xong, vừa làm	Giữa have / has và P2
recently, lately	gần đây	Đứng đầu câu, hoặc cuối câu
yet	vẫn chưa	Cuối câu câu hỏi / nghi vấn
still	vẫn, vẫn còn	Trước have / has
Các cụm khác: <i>up to now / present, over the past / the last...</i>	tính đến hiện tại	Đứng đầu câu, hoặc cuối câu



Past Tenses

Past simple



- ✪ Hành động đã xảy ra và đã kết thúc trong quá khứ.
- ✪ Sự thật, thói quen trong quá khứ.



- ✪ Yesterday, last week/ month/ year
- ✪ Ago
- ✪ In + thời gian trong quá khứ
- ✪ Used to + V: đã từng làm gì



✪ To be

- (+) S + was/ were + O
- (-) S + wasn't/ weren't + O
- (?) Was/ Were + S + O?

✪ Verb

- (+) S + V-ed/ P1.
- (-) S + didn't + V
- (?) Did + S + V?



- E.g.**
1. My family didn't go to Phu Quoc Island last month. We stayed at home.
 2. The children were at the zoo yesterday.
 3. My uncle used to smoke a lot two years ago.

Lưu ý

- ▶ Không kết hợp was / were với V-ed / P1 hoặc didn't với be
- ▶ Sau did (not) thì động từ nguyên thể không có đuôi -ed hoặc dạng P1.

Past continuous

Hành động xảy ra tại một thời điểm xác định trong quá khứ.

- (+) S + was/ were + V-ing.
- (-) S + wasn't/ weren't + V-ing.
- (?) Was/ Were + S + V-ing?

- ⊕ at + thời gian trong quá khứ
- ⊕ this time yesterday/ last...

Hai hành động song song cùng xảy ra trong quá khứ.

- While + S1 + was/ were + V-ing, S2 + was/ were + V-ing.

Một hành động đang xảy ra thì bị hành động khác chen ngang.

- When + S1 + V-ed/ P1, S2 + was/ were + V-ing.
- While + S1 + was/ were + V-ing, S2 + V-ed/ P1.

- E.g.**
1. The children were watching TV at 8 p.m. last night.
 2. While my mother was preparing dinner, my father was watering the flowers.
 3. When we came, Jane was having dinner.



Future Tenses

Future simple

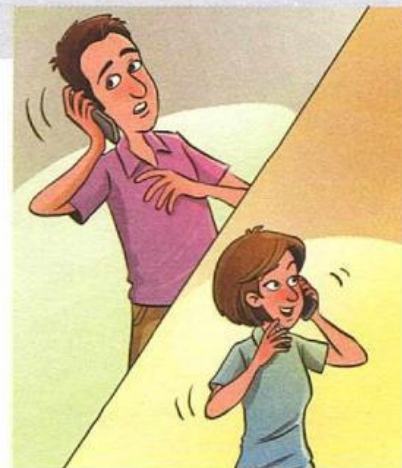
- ★ Quyết định nảy sinh lúc nói, không có kế hoạch, dự định.
- ★ Dự đoán không có cơ sở.
- ★ Suy nghĩ, lời hứa, hi vọng.



- ★ Soon, in the future
- ★ Next week/ month/ year...
- ★ Tomorrow, tonight..

- (+) S + will/ shall + V.
Shall dùng cho S là I, We
 (-) S + won't/ shan't + V.
 (?) Will/ Shall + S + V?

- E.g.**
1. You look so hungry. I'll get some noodles for you.
 2. I think it won't rain tomorrow.
 3. I hope they will accept my offer.





Near Future

- ★ Dự định cho tương lai đã được sắp xếp, lên kế hoạch từ trước.
- ★ Dự đoán có cơ sở.

- ★ Soon, in the future
- ★ Next week/ month/ year...
- ★ Tomorrow, tonight ...
- ★ Be careful ! Look !

- (+) S + be + going to + V.
(be: am/ is/ are)
- (-) S + be not + going to + V.
- (?) Be + S + going to + V?

- E.g.**
1. Bella has bought a new dress. She's going to have a party tonight.
 2. Look at these dark clouds! It is going to rain soon.

Lưu ý

- ▶ Sau **will**, động từ ở dạng nguyên thể không chia theo chủ ngữ.
- ▶ Sự khác nhau giữa tương lai gần và tương lai đơn giản:

Near future (Tương lai gần)	Future simple (Tương lai đơn)
1. Ý định đã được dự trù, sắp xếp trước khi nói: E.g. <i>I am going to visit New York this summer.</i> 2. Sự suy đoán chắc chắn dựa vào căn cứ hiện tại: E.g. <i>There are a lot of clouds. I think it is going to rain.</i>	1. Ý định ngay khi nói hoặc hành động sẽ xảy ra ở tương lai không phụ thuộc vào ý định: E.g. <i>He will come here tomorrow.</i> 2. Ý kiến, lời hứa, hy vọng, phát biểu về một hành động trong tương lai (think, promise, hope, expect). E.g. <i>Wait here and I will get you a drink.</i> E.g. <i>I think you will pass the exam.</i>



Quy tắc biến đổi đuôi động từ

Add s/es to the verbs

- ★ Từ kết thúc bằng đuôi **e** hoặc **ee** ⇒ thêm **s**
- ★ Động từ kết thúc bằng nguyên âm (**u, e, o, a, i**) + **y** ⇒ thêm **s**
- ★ Động từ kết thúc bằng phụ âm + **y** ⇒ đổi **y** thành **ies**
- ★ Động từ kết thúc bằng **o, x, z, s, ss, sh, ch** ⇒ thêm **es**
- ★ Còn lại ⇒ thêm **s**
- ★ Đặc biệt: **have** ⇒ **has**

E.g. make ⇒ makes play ⇒ plays
study ⇒ studies watch ⇒ watches
drink ⇒ drinks

Add -ing to the verbs

- ★ Từ kết thúc bằng đuôi **e** ⇒ bỏ "**e**", thêm **-ing**
- ★ Động từ kết thúc bằng **ee** ⇒ thêm **-ing**
- ★ Động từ kết thúc bằng **ie** ⇒ đổi **ie** thành **y**, thêm **-ing**
- ★ Động từ 1 âm tiết kết thúc bằng 1 nguyên âm (**u, e, o, a, i**) và 1 phụ âm (trừ **h, w, x, y, z**) ⇒ nhân đôi phụ âm cuối, thêm **-ing**.
- ★ Động từ có từ hai âm tiết trở lên, ta chỉ nhân đôi phụ âm khi trọng âm rơi vào âm tiết cuối cùng.
- ★ Động từ có từ hai âm tiết trở lên, trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất ⇒ thêm **-ing**
- ★ Còn lại ⇒ thêm **-ing**

E.g.

- make ⇒ making
- see ⇒ seeing
- lie ⇒ lying
- put ⇒ putting
- per'mit ⇒ permitting
- pre'fer ⇒ preferring
- 'open ⇒ opening
- 'enter ⇒ entering
- sing ⇒ singing



Add - ed to the verbs

- ★ Từ kết thúc bằng đuôi **e** hoặc **ee** ⇒ thêm **d**.
- ★ Động từ kết thúc bằng nguyên âm (**u, e, o, a, i**) + **y** ⇒ thêm **ed**.
- ★ Động từ kết thúc bằng phụ âm + **y** ⇒ đổi **y** thành **ied**.
- ★ Động từ 1 âm tiết kết thúc bằng phụ âm + nguyên âm + phụ âm (trừ **h, w, x, y, z**) ⇒ nhân đôi phụ âm cuối + **ed**.
- ★ Động từ có nhiều hơn 1 âm tiết, âm tiết cuối cùng kết thúc bằng phụ âm + nguyên âm + phụ âm và là âm tiết nhận trọng âm ⇒ gấp đôi phụ âm cuối + **ed**.
- ★ Còn lại + **ed**
- ★ Ngoài ra, 1 số động từ bất quy tắc không thêm đuôi **ed** mà biến đổi thành P1.

- E.g.**
- prepare ⇒ prepared
 - play ⇒ played
 - study ⇒ studied
 - plan ⇒ planned
 - pre'fer ⇒ preferred
 - kick ⇒ kicked
 - have ⇒ had
 - go ⇒ went



- 6 She [not receive] any email yet.
- 7 [my boss | go] to Boston on a business trip. She won't come back until next Friday.
- 8 She [already | translate] the text into Vietnamese.
- 9 I [lose] my keys. I can't open the door now.
- 10 [Mark | take] his brother to school yet?

Exercise 8: Complete the sentences using Future Simple tense of the verbs. (Hoàn thành câu sử dụng động từ chia ở thời Tương lai đơn.)



- 1 I think we (finish) this assignment soon.
- 2 I (fly) to London in two days.
- 3 She (probably / help) me plant some flowers tomorrow.
- 4 Bruno (buy) a bunch of flowers for his sister's birthday.
- 5 (Kate / arrive) at the airport this afternoon?
- 6 My parents (travel) to Phu Quoc in two weeks.
- 7 (there / be) a lot of flying cars in the next ten years?
- 8 I don't think she (live) in that house.
- 9 We ran out of sugar. – OK, I (buy) some for you.
- 10 I promise I (not forget) to do the housework again.



Exercise 9: Complete the sentences using the Near Future tense of the verbs. (Hoàn thành câu sử dụng động từ chia ở thời Tương lai gần.)



- 1 Look at that boy in the tree. He **(fall down)**
- 2 I've bought some apples. I **(make)** an apple pie.
- 3 My children are so excited about the trip. They **(visit)** the Golden Bridge in Da Nang next week.
- 4 Tom is making so much noise. He **(wake)** the baby up.
- 5 I have bought two movie tickets. I **(see)** this movie with my cousin.
- 6 What do you need to hire a car for? – I **(visit)** my grandparents this weekend. I've planned for this.
- 7 You are studying very hard these days. You **(not fail)** the test.
- 8 We **(not buy)** some new furniture for our new house this Saturday.
- 9 Those clouds are dark. **(it / rain)** this evening?
- 10 I **(make)** a cheese pizza. Is there any cheese in the fridge?

Exercise 10: Rewrite the sentences and provide the correct tense of the verbs. (Viết lại câu và chia động từ ở thời tương ứng.)



1. They (have) _____ breakfast.

- a. (Present simple)
- b. (Present continuous)
- c. (Present perfect)
- d. (Past simple)
- e. (Past continuous)
- f. (Future simple)
- g. (Near future)

2. She (not prepare) _____ for the upcoming test.

- a. (Present simple)
- b. (Present continuous)
- c. (Present perfect)
- d. (Past simple)
- e. (Past continuous)
- f. (Future simple)
- g. (Near future)

3. _____ (he / take) a shower?

- a. (Present simple)
- b. (Present continuous)
- c. (Present perfect)
- d. (Past simple)
- e. (Past continuous)
- f. (Future simple)
- g. (Near future)



4. When (you / play) _____ badminton?

- a. (Present simple)
- b. (Present continuous)
- c. (Present perfect)
- d. (Past simple)
- e. (Past continuous)
- f. (Future simple)
- g. (Near future)

Exercise 11: Group the time expressions in the box for the correct tenses below. (Sắp xếp các từ / cụm trạng ngữ thời gian trong khung phù hợp với các thời dưới đây.)



yesterday morning

at the moment

tomorrow

in 2019

already

when he was 6

I hope

in the future

now

twice a week

rarely

for two days

soon

right now

It's 9 o'clock

last Tuesday

when we left school

since 2000

I've decided.

up to present

every afternoon

in 2030

for a long time

on Mondays

every year

an hour ago

yet

lately

at present

I have planned.

in five hours

Present Simple	Present continuous	Present Perfect

Past Simple	Simple Future	Near Future

Exercise 12: Underline the correct answers to complete the sentences using Present Simple or Present Continuous tense of the verbs.
(Gạch chân đáp án đúng để hoàn thành câu sử dụng động từ chia ở thời Hiện tại đơn hoặc Hiện tại tiếp diễn.)



- 1 I *have / am having* a guitar lesson on Monday and Thursday.
- 2 Alex and Sarah *play / are playing* golf every Saturday.
- 3 My aunt *doesn't cook / isn't cooking* in the kitchen at the moment.
- 4 Frank's dad *works / is working* in Quang Ninh this month.



- 5 I *make / am making* my bed every morning after getting up.
- 6 My brother *washes / is washing* his car at the moment.
- 7 Listen! Your daughter *cries / is crying*.
- 8 Leona is at the cinema. She *watches / is watching* a must-see comedy.
- 9 My father is in the living room. He *reads / is reading* a book.
- 10 My sister is in Germany. She *phones / is phoning* us every weekend.

Exercise 13: Underline the correct answer to complete the sentences using Past Simple or Past Continuous tense of the verbs. (*Gạch chân đáp án đúng để hoàn thành câu sử dụng động từ chia ở thời Quá khứ đơn hoặc Quá khứ tiếp diễn.*)



- 1 When I saw | was seeing Emma, she watered | was watering flowers.
- 2 While we climbed | were climbing the mountains, we saw | were seeing some bears.
- 3 I was waiting | waited for the bus when I saw | was seeing a car accident.
- 4 When I cut | was cutting myself, I was chopping | chopped carrots.
- 5 Her baby was waking | woke up while she was washing | washed the dishes.